

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 37



CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY MAY ĐÁP CẦU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Văn Thư	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Ông Tạ Hữu Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lương Văn Thư	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Đông	Thành viên
Bà Đặng Anh Đào	Thành viên
Ông Tạ Hữu Doanh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lương Văn Thư	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Anh Đào	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Văn Thu
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



Số: 89 /2020/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/3/2020, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Vũ Hoài Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019		01/01/2019	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		234.524.920.222		193.688.692.543	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.686.352.657		42.478.313.247	
1. Tiền	111	5	8.052.533.111		20.992.608.305	
2. Các khoản tương đương tiền	112		51.633.819.546		21.485.704.942	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		97.416.743.066		80.246.213.127	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.1a	97.416.743.066		80.246.213.127	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.231.104.221		42.876.067.963	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.327.574.042		39.600.664.917	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.498.142.973		146.742.500	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.477.388.822		3.200.662.162	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(72.001.616)		(72.001.616)	
IV. Hàng tồn kho	140		9.631.360.424		14.891.278.578	
1. Hàng tồn kho	141	11	9.631.360.424		14.891.278.578	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.559.359.854		13.196.819.628	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15.1	4.205.033.697		6.460.089.350	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.307.227.157		6.238.220.033	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	47.099.000		498.510.245	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.243.996.017		135.724.028.644	
I. Tài sản cố định	220		98.718.383.085		110.414.926.812	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	97.558.013.789		110.414.926.812	
- Nguyên giá	222		273.270.748.694		273.658.978.431	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(175.712.734.905)		(163.244.051.619)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.160.369.296		-	
- Nguyên giá	228		1.160.369.296		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-		-	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		43.603.180.698		3.555.393.646	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	43.603.180.698		3.555.393.646	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.938.493.989		16.632.015.984	
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10.2	1.200.000.000		1.200.000.000	
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	10.3	(261.506.011)		(219.741.050)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	10.1b	2.000.000.000		15.651.757.034	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		4.983.938.245		5.121.692.202	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15.2	4.983.938.245		5.121.692.202	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		384.768.916.239		329.412.721.187	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		243.814.061.969	199.051.750.287
I. Nợ ngắn hạn	310		230.101.000.035	198.087.304.813
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22.500.271.667	28.318.567.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.066.851.854	8.477.222.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	1.808.187.130	4.000.538.121
4. Phải trả người lao động	314		119.832.959.729	117.056.818.279
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	104.332.562	64.695.432
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	8.190.939.157	6.833.302.937
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	42.215.259.717	4.751.176.304
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		24.382.198.219	28.584.984.431
II. Nợ dài hạn	330		13.713.061.934	964.445.474
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	12.745.000.000	-
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	17	968.061.934	964.445.474
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		140.954.854.270	130.360.970.900
I. Vốn chủ sở hữu	410		140.954.854.270	130.360.970.900
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22a	68.250.000.000	52.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		68.250.000.000	52.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	22	-	283.505.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	22	(40.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	5.652.181.066	16.607.403.098
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	18.638.838.772	21.450.043.035
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.400.596.456)	(8.392.297.395)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.039.435.228	29.842.340.430
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	22	48.413.874.432	39.520.019.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		384.768.916.239	329.412.721.187

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lương Văn Thư

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2019Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh		
			Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	635.579.351.707	659.879.027.738
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	635.579.351.707	659.879.027.738
4. Giá vốn hàng bán	11	25	494.228.915.055	509.712.662.863
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		141.350.436.652	150.166.364.875
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.737.427.511	7.144.087.227
7. Chi phí tài chính	22	27	1.574.464.334	2.498.446.893
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.176.326.787	1.145.229.510
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28.1	33.797.415.763	28.175.258.851
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28.2	73.878.037.093	69.909.999.722
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		39.837.946.973	56.726.746.636
12. Thu nhập khác	31	29	10.713.660.618	1.591.160.693
13. Chi phí khác	32	30	3.646.919.923	833.999.038
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.066.740.695	757.161.655
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		46.904.687.668	57.483.908.291
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	6.383.073.050	9.308.870.522
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	3.616.459	215.641.503
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.517.998.159	47.959.396.266
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		22.039.435.228	29.842.340.430
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		18.478.562.931	18.117.055.836
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	4.100	4.823

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hằng

Kế toán trưởng



Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2020

Tổng Giám đốc



Lương Văn Thư

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Mẫu số B03 - DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		46.904.687.668	57.483.908.291
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13	26.109.734.494	25.165.515.348
- Các khoản dự phòng	03	10.3	41.764.961	126.235.776
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		223.748.245	345.643.601
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.143.459.632)	(6.798.558.931)
- Chi phí lãi vay	06	27	1.176.326.787	1.145.229.510
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		67.312.802.523	77.467.973.595
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.097.619.538)	(4.265.022.756)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.259.918.154	(912.269.590)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		957.678.750	23.481.953.086
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.392.809.610	(4.986.304.838)
- Tiền lãi vay đã trả	14	27	(1.176.326.787)	(1.145.229.510)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(7.125.074.257)	(8.383.316.927)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		23.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.770.255.000)	(8.050.569.142)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.776.933.455	73.207.213.918
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.316.798.620)	(29.735.568.668)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	30	2.122.199.354	292.991.350
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(51.724.023.237)	(46.711.874.049)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		48.205.250.332	42.361.166.802
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.488.613.703	6.721.574.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.224.758.468)	(27.071.709.645)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	22	(40.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		219.036.170.515	175.351.124.650
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(168.992.315.059)	(205.573.430.350)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25.384.856.264)	(15.834.551.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.658.959.192	(46.056.857.313)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		17.211.134.179	78.646.960
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.478.313.247	42.419.441.433
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.094.769)	(19.775.146)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		59.686.352.657	42.478.313.247

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Bích Hằng

Đặng Anh Đào

Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2020



Lương Văn Thư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, được cổ phần hóa từ Công ty May Đáp Cầu theo Quyết định số 109/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2300102398 ngày 16/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 01/11/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Vốn điều lệ 68.250.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu sản phẩm, nguyên phụ liệu hàng may mặc. Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng, hóa chất phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của Công ty. Kinh doanh nhà đất, cho thuê văn phòng, siêu thị, các mặt hàng tiêu dùng, thủ công mỹ nghệ, trang thiết bị văn phòng. Kinh doanh dịch vụ du lịch, vận tải. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu (công ty mẹ) có các đơn vị trực thuộc và các công ty con sau:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu	Số 13/5 Nguyễn Trãi, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	Thực hiện thủ tục hải quan cho Công ty
2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng công ty May Đáp Cầu - Xí nghiệp May Kinh Bắc	Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ninh Xá, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
B Các công ty con		
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	Xã Đông Tiến, Huyện Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh	Gia công sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	Thị trấn Gia Khánh, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gia công sản phẩm dệt may
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang	Gia công sản phẩm dệt may

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Các công ty con được hợp nhất:**

	Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ lợi ích (%)		Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
1 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Yên Phong	33,34	33,34	60,11	60,11
2 Công ty Cổ phần Đáp Cầu Gia Khánh	21,66	21,66	51,13	51,13
3 Công ty Cổ phần Đáp Cầu - Lục Ngạn	31,61	31,61	55,04	55,04

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá do Công ty lựa chọn sao cho gần nhất với tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải thu: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính: 23.110 VND/USD. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Công ty chưa đánh giá lại khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.5 Các khoản đầu tư tài chính****4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, không đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty góp 1.200.000.000 VND tương ứng 4,8% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần May Sơn Động.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi, tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng, các khoản tạm ứng và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Cuối năm, Công ty không có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Tài sản cố định khác	05

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là các chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê phục vụ dự án xây dựng trường mầm non. Nguyên giá được ghi giảm từng kỳ tương ứng với giá trị phân bổ phù hợp với hoạt động của Công ty.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại 31/12/2019 bao gồm: dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất trung tâm tại Khu 6, Phường Thị Cầu, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh và chi phí bồi thường, san lấp khu đất với diện tích 23.609,5 m² tại Cụm công nghiệp Thị trấn Chờ, Huyện Yên Phong (khu đất đường quy hoạch và dải cây xanh) chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chưa có hợp đồng thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: khoản trả trước tiền thuê đất; chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng; chi phí công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 48 năm, kể từ năm 2011.

Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng là chi phí bỏ ra để có quyền sử dụng 32.690,2 m² đất tại Thôn Bãi Bằng, Xã Kiên Thành, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất là 40 năm kể từ năm 2012.

Công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm, phải trả tiền ốm đau, thai sản cho người lao động, cổ tức phải trả và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.15 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là tiền điện, nước, cước điện thoại, tiền ăn ca được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm nhưng chưa có đầy đủ hóa đơn hoặc hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong năm, Công ty tăng vốn điều lệ từ 52.500.000.000 VND lên 68.250.000.000 VND, trong đó: từ quỹ đầu tư phát triển là 15.466.495.000 VND, từ thặng dư vốn cổ phần 283.505.000 VND, cổ phiếu lẻ được Công ty mua lại là 40.000 VND.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa gia công và bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.2.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển; chi phí sản phẩm, hàng hoá dùng để biếu, tặng, cho khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty con trong cùng Công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được. Các giao dịch nội bộ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở chi tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.23 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 22, 37.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***5. TIỀN**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.044.195.069	751.492.086
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.008.338.042	20.241.116.219
Cộng	8.052.533.111	20.992.608.305

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	44.327.574.042	39.600.664.917
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27.517.562.310	416.836.585
<i>Công ty TNHH YASAJINT INDUSTRIAL</i>	<i>27.517.562.310</i>	<i>416.836.585</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	16.810.011.732	39.183.828.332

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	1.477.388.822	-	3.200.662.162	-
Lãi tiền gửi dự thu	179.084.083	-	126.446.611	-
Tạm ứng	522.571.473	-	600.995.212	-
Phải thu về tiền hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng	772.644.500	-	946.479.400	-
Phải thu khác	3.088.766	-	1.526.740.939	-

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(72.001.616)	(72.001.616)
Số dư cuối năm	(72.001.616)	(72.001.616)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(72.001.616)	(72.001.616)

9. NỢ XẤU

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
Công ty TNHH Sinh Lộc	72.001.616	-	72.001.616	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>72.001.616</i>	<i>-</i>	<i>72.001.616</i>	<i>-</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**10.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****a. Ngắn hạn**

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Bắc Ninh
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN KCN Tiên Sơn
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Yên Phong
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh

b. Dài hạn

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Bắc Ninh
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Bắc Ninh
 Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Bắc Ninh
 Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc

10.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2019		01/01/2019	
		VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
	97.416.743.066	97.416.743.066	80.246.213.127	80.246.213.127	80.246.213.127
	15.369.839.191	15.369.839.191	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
	3.200.000.000	3.200.000.000	10.594.680.000	10.594.680.000	10.594.680.000
	17.760.000.000	17.760.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000	8.200.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	16.239.163.796	16.239.163.796	16.239.163.796
	38.724.357.295	38.724.357.295	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	7.540.546.580	7.540.546.580	31.334.858.220	31.334.858.220	31.334.858.220
	7.422.000.000	7.422.000.000	-	-	-
	5.400.000.000	5.400.000.000	6.877.511.111	6.877.511.111	6.877.511.111
	2.000.000.000	2.000.000.000	15.651.757.034	15.651.757.034	15.651.757.034
	-	-	2.711.210.454	2.711.210.454	2.711.210.454
	-	-	7.540.546.580	7.540.546.580	7.540.546.580
	-	-	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2019	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	1.200.000.000	(261.506.011)	1.200.000.000	(219.741.050)	

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

		31/12/2019		01/01/2019	
		VND		VND	
	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (cổ phiếu)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Các khoản đầu tư khác	1.200.000.000	1.200.000.000	120.000	1.200.000.000	(219.741.050)
Công ty Cổ phần May Sơn Động	1.200.000.000	1.200.000.000	120.000	1.200.000.000	(219.741.050)
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***10.3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Số dư đầu năm	(219.741.050)	(93.505.274)
Trích lập dự phòng	(41.764.961)	(126.235.776)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(261.506.011)	(219.741.050)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.595.390.488	-	1.224.605.334	-
Công cụ, dụng cụ	58.915.404	-	19.835.689	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	8.263.935.693	-
Thành phẩm	7.803.535.471	-	5.370.081.135	-
Hàng hóa	-	-	12.820.727	-
Hàng gửi đi bán	173.519.061	-	-	-
Cộng	9.631.360.424	-	14.891.278.578	-

12. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.555.393.646	6.088.640.445
Tăng trong năm	40.167.787.052	-
Xây dựng cơ bản	40.167.787.052	-
Giảm trong năm	120.000.000	2.533.246.799
Kết chuyển sang tài sản cố định	-	2.533.246.799
Kết chuyển giảm khác	120.000.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	43.603.180.698	3.555.393.646

(*) Chi tiết:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án xây dựng Trường mầm non	-	120.000.000
Chi phí bồi thường, san lấp đất	3.435.393.646	3.435.393.646
Dự án xây dựng nhà sản xuất trung tâm	40.167.787.052	-
Cộng	43.603.180.698	3.555.393.646

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Tại ngày 01/01/2019	135.620.428.360	126.629.278.477	10.677.553.904	731.717.690	273.658.978.431
Tăng trong năm	1.600.870.909	14.309.447.714	1.154.700.000	-	17.065.018.623
Mua sắm	392.180.000	14.201.947.715	1.154.700.000	-	15.748.827.715
Đầu tư XDCC hoàn thành	1.208.690.909	-	-	-	1.208.690.909
Tặng khác (1)	-	107.499.999	-	-	107.499.999
Giảm trong năm	6.426.185.255	10.032.444.058	994.619.047	-	17.453.248.360
Thanh lý, nhượng bán	5.133.979.000	10.032.444.058	994.619.047	-	16.161.042.105
Giảm khác (2)	1.292.206.255	-	-	-	1.292.206.255
Tại ngày 31/12/2019	130.795.114.014	130.906.282.133	10.837.634.857	731.717.690	273.270.748.694
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2019	63.172.146.332	93.108.411.785	6.473.774.932	489.718.570	163.244.051.619
Tăng trong năm	10.264.958.806	14.645.737.380	1.057.402.050	141.636.258	26.109.734.494
Khấu hao trong năm (3)	10.264.958.806	14.645.737.380	1.057.402.050	141.636.258	26.109.734.494
Giảm trong năm	3.259.634.875	9.616.454.888	764.961.445	-	13.641.051.208
Thanh lý, nhượng bán	3.259.634.875	9.616.454.888	764.961.445	-	13.641.051.208
Tại ngày 31/12/2019	70.177.470.263	98.137.694.277	6.766.215.537	631.354.828	175.712.734.905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2019	72.448.282.028	33.520.866.692	4.203.778.972	241.999.120	110.414.926.812
Tại ngày 31/12/2019	60.617.643.751	32.768.587.856	4.071.419.320	100.362.862	97.558.013.789

(1) Phân loại lại nhóm tài sản cố định.

(2) Bao gồm: phân loại lại nhóm tài sản cố định là 107.499.999 VND và chuyển sang tài sản cố định vô hình là 1.184.706.256 VND.

(3) Trong đó, khấu hao tài sản cố định phục vụ hoạt động của trường mầm non là 814.069.093 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 70.309.103.159 VND (tại ngày 31/12/2018 là 59.851.711.224 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	1.184.706.256	1.184.706.256
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	1.184.706.256	1.184.706.256
Giảm trong năm	24.336.960	24.336.960
Giảm khác	24.336.960	24.336.960
Tại ngày 31/12/2019	1.160.369.296	1.160.369.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỄN KẾ		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/12/2019	1.160.369.296	1.160.369.296

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
15.1 Ngắn hạn	4.205.033.697	6.460.089.350
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.128.044.591	6.090.182.682
Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	76.989.106	369.906.668
15.2 Dài hạn	4.983.938.245	5.121.692.202
Tiền thuê đất	3.074.725.467	3.153.054.183
Chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng	1.909.212.778	1.968.638.019

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	22.500.271.667	22.500.271.667	28.318.567.204	28.318.567.204
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.199.858.609	5.199.858.609	2.181.240.022	2.181.240.022
<i>Công ty TNHH Thanh Dũng</i>	<i>5.199.858.609</i>	<i>5.199.858.609</i>	<i>2.181.240.022</i>	<i>2.181.240.022</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	17.300.413.058	17.300.413.058	26.137.327.182	26.137.327.182

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 20%		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	968.061.934	964.445.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.526.685.154	14.184.412.561	15.484.628.408	1.226.469.307
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.290.063.212	6.383.073.050	7.125.074.257	548.062.005
Thuế thu nhập cá nhân	48.778.710	3.991.205.979	4.006.328.871	33.655.818
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(363.499.200)	512.355.362	195.955.162	(47.099.000)
Các loại thuế, phí khác	-	204.250.727	204.250.727	-
Cộng	3.502.027.876	25.275.297.679	27.016.237.425	1.761.088.130
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	4.000.538.121			1.808.187.130
18.2 Phải thu	498.510.245			47.099.000

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	104.332.562	64.695.432
Tiền điện, nước, cước điện thoại, ăn ca	104.332.562	64.695.432

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	8.190.939.157	6.833.302.937
Kinh phí công đoàn	3.002.338.426	1.998.536.890
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.489.089.485	3.525.592.190
Phải trả về ốm đau, thai sản (2% bảo hiểm giữ lại)	996.792.730	706.814.252
Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác	74.416.123	79.666.387
Các khoản phải trả, phải nộp khác	628.302.393	522.693.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

MẪU SỐ B09 - DN/HN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
--	-------------------	-------------------

21.1 Ngắn hạn	42.215.259.717	4.751.176.304
Các khoản vay	42.215.259.717	4.751.176.304
21.2 Dài hạn	12.745.000.000	-
Các khoản vay	12.745.000.000	-

a. Các khoản vay

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	Tăng	Giảm	Trong năm VND	31/12/2019 VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ				Số có khả năng trả nợ

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Tiên Sơn (*)	4.751.176.304	4.751.176.304	206.456.398.472	168.992.315.059	42.215.259.717	42.215.259.717
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (*)	-	-	27.317.869.617	13.297.714.000	14.020.155.617	14.020.155.617
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (**)	4.751.176.304	4.751.176.304	178.788.528.855	155.694.601.059	27.845.104.100	27.845.104.100
	-	-	350.000.000	-	350.000.000	350.000.000
Vay dài hạn	-	-	13.095.000.000	350.000.000	12.745.000.000	12.745.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (**)	-	-	13.095.000.000	350.000.000	12.745.000.000	12.745.000.000

Vay dài hạn

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kinh Bắc (**)	-	-	13.095.000.000	350.000.000	12.745.000.000	12.745.000.000
------------------------------------------------------------------------	---	---	----------------	-------------	----------------	----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

(*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND (hoặc USD), chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

() Hợp đồng tín dụng số 02/2019/167548 ngày 31/10/2019:**

Số tiền vay	: 50.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Thanh toán chi phí dự án đầu tư nhà sản xuất trung tâm
Lãi suất vay	: 8,5%/năm cố định trong 24 tháng đầu kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Sau thời gian ưu đãi, áp dụng lãi suất thỏa thuận thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày ký HĐTD này theo thông báo của ngân hàng
Thời hạn vay	: 48 tháng
Thời gian trả nợ gốc	: Thanh toán nợ gốc thành 16 kỳ (mỗi kỳ 03 tháng) vào ngày 25 hàng tháng. Cụ thể số tiền trả nợ mỗi kỳ sẽ được ngân hàng thông báo cho bên vay bằng văn bản sau mỗi lần rút vốn
Thời gian trả lãi	: Định kì 1 tháng 1 lần vào ngày 25 hàng tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn ngày 20/10/2017 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2018/167548/HĐTG ngày 11/01/2018 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2019/167548/HĐTG ngày 27/9/2019 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kinh Bắc
Số dư vay tại 31/12/2019	: 13.095.000.000 VND
Số phải trả trong năm 2020	: 350.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Các khoản vay	13.095.000.000	350.000.000	12.745.000.000	-
Vay dài hạn ngân hàng	13.095.000.000	350.000.000	12.745.000.000	-
Cộng	13.095.000.000	350.000.000	12.745.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	52.500.000.000	283.505.000	-	14.090.682.491	15.269.562.852	29.932.832.800
Tăng trong năm trước	-	-	-	2.516.720.607	29.842.340.430	18.117.055.836
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.516.720.607	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	29.842.340.430	18.117.055.836
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	23.661.860.247	8.529.868.869
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	23.661.860.247	8.529.868.869
Số đầu năm nay	52.500.000.000	283.505.000	-	16.607.403.098	21.450.043.035	39.520.019.767
Tăng trong năm nay	15.750.000.000	-	(40.000)	4.511.272.968	22.039.435.228	18.478.562.931
Tăng vốn	15.750.000.000	-	(40.000)	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.511.272.968	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	22.039.435.228	18.478.562.931
Giảm trong năm nay	-	283.505.000	-	15.466.495.000	24.850.639.491	9.584.708.266
Tăng vốn	-	283.505.000	-	15.466.495.000	-	-
Phân phối lợi nhuận và điều chỉnh hợp nhất	-	-	-	-	24.850.639.491	9.584.708.266
Số cuối năm nay	68.250.000.000	-	(40.000)	5.652.181.066	18.638.838.772	48.413.874.432

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	
	Vốn cổ phần thường	01/01/2019
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	16.407.300.000	12.621.000.000
Các cổ đông khác	51.842.700.000	39.879.000.000
Cộng	68.250.000.000	52.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01/01	52.500.000.000	52.500.000.000
Tăng từ thặng dư vốn và quỹ đầu tư phát triển	15.750.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12	68.250.000.000	52.500.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	17.359.297.160	24.705.365.677
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của các công ty con trước hợp nhất	424.330.841	(12.989.922.245)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	855.210.771	9.734.599.603
Cộng	18.638.838.772	21.450.043.035
c. Cổ phiếu	31/12/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.825.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.825.000	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.825.000</i>	<i>5.250.000</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>4</i>	<i>-</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.824.996	5.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.824.996</i>	<i>5.250.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản nhân giữ hộ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND		
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	30.384.276.369	28.841.378.223		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	31/12/2019	01/01/2019		
Đô la Mỹ (USD)	145.293,87	583.175,45		
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	31/12/2019	01/01/2019		
	USD	VND	USD	VND
Hãng Garment City (nợ cũ)	934.115,54	14.967.290.450	934.115,54	14.967.290.450
Cộng	14.967.290.450	14.967.290.450		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***24. DOANH THU**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.579.351.707	659.879.027.738
Doanh thu gia công	632.678.226.173	657.949.228.960
Doanh thu khác	2.901.125.534	1.929.798.778
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.579.351.707	659.879.027.738

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn gia công	494.228.915.055	509.712.662.863
Cộng	494.228.915.055	509.712.662.863

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	7.541.251.175	6.718.385.240
Lãi chênh lệch tỷ giá	196.176.336	425.701.987
Cộng	7.737.427.511	7.144.087.227

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.176.326.787	1.145.229.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá	356.372.586	1.226.981.607
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	41.764.961	126.235.776
Cộng	1.574.464.334	2.498.446.893

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
28.1 Chi phí bán hàng	33.797.415.763	28.175.258.851
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.821.186.641	11.195.543.231
Các khoản chi phí bán hàng khác	18.976.229.122	16.979.715.620
28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	73.878.037.093	69.909.999.722
Chi phí nhân viên	46.136.476.847	47.038.964.940
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	27.741.560.246	22.871.034.782

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	-	292.991.350
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	(212.817.661)
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	155.000.014
Quyết toán kinh phí khám chữa bệnh BHYT	35.804.710	150.864.894
Xử lý công nợ (*)	10.526.730.700	854.632.464
Các khoản khác	151.125.208	350.489.632
Cộng	10.713.660.618	1.591.160.693

(*) Số liệu năm 2019 là xử lý khoản công nợ không phải trả của SINGLUN Co., Ltd.

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	(2.122.199.354)	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	2.519.990.897	-
Các khoản bị phạt	119.880.477	806.490.924
Các khoản khác (*)	3.129.247.903	27.508.114
Cộng	3.646.919.923	833.999.038

(*) Trong đó có 3.129.223.385 VND là khoản lỗ lũy kế của hoạt động trường mầm non bằng (=) chi phí thực tế đã chi trừ (-) số tiền học phí thu được trong kỳ.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.464.579.455	58.420.779.227
Chi phí nhân công	454.259.565.539	458.428.812.293
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.295.665.401	25.165.515.348
Chi phí khác	93.469.395.220	67.264.218.637
Cộng	597.489.205.615	609.279.325.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Công ty mẹ	2.832.775.290	4.654.778.420
Các công ty con	3.550.297.760	4.654.092.102
Cộng	6.383.073.050	9.308.870.522

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	3.616.459	215.641.503
Cộng	3.616.459	215.641.503

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	22.039.435.228	29.842.340.430
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	4.522.726.221
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	22.039.435.228	25.319.614.209
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	5.375.137	5.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	4.100	4.823

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2018 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của công ty mẹ và các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.

	Giá trị ghi số 31/12/2019 VND	Giá trị ghi số 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.686.352.657	42.478.313.247
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	99.416.743.066	95.897.970.161
Phải thu của khách hàng	44.255.572.426	39.528.663.301
Phải thu khác	179.084.083	126.446.611
Cộng	203.537.752.232	178.031.393.320
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	22.500.271.667	28.318.567.204
Chi phí phải trả	104.332.562	64.695.432
Phải trả khác	74.416.123	79.666.387
Vay và nợ thuê tài chính	54.960.259.717	4.751.176.304
Cộng	77.639.280.069	33.214.105.327

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì Công ty có nhiều giao dịch mua hàng, bán hàng phát sinh bằng ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	35.390.412.007	38.696.052.543
Phải thu của khách hàng	3.357.265.238	13.500.484.049
Nợ tài chính	32.033.146.769	25.195.568.494
Phải trả người bán	44.774.959.717	17.272.015.204
Vay và nợ thuê tài chính	2.909.700.000	12.520.838.900
	41.865.259.717	4.751.176.304
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(9.384.547.710)	21.424.037.339
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(9.384.547.710)	21.424.037.339

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay có thể thay đổi tùy thuộc vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ, do đó, Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn) và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	72.001.616	72.001.616
Cộng	72.001.616	72.001.616

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2019		
Phải trả người bán	22.500.271.667	-
Chi phí phải trả	104.332.562	-
Phải trả khác	74.416.123	-
Vay và nợ thuê tài chính	42.215.259.717	12.745.000.000
Cộng	64.894.280.069	12.745.000.000
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	28.318.567.204	-
Chi phí phải trả	64.695.432	-
Phải trả khác	79.666.387	-
Vay và nợ thuê tài chính	4.751.176.304	-
Cộng	33.214.105.327	-

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Ảnh hưởng đáng kể		
Chia cổ tức		3.786.300.000	3.786.300.000
Cổ tức đã trả		3.786.300.000	3.786.300.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc		4.281.530.357	3.683.122.467
Thù lao và lương		1.917.048.657	1.329.324.117
Cổ tức nhận được từ công ty mẹ và các công ty con		2.364.481.700	2.353.798.350
Thu nhập của người quản lý khác		6.058.459.719	5.071.587.827
Cộng		10.339.990.076	8.754.710.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***38. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ: cung cấp dịch vụ xuất nhập khẩu và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	384.768.916.239	-	384.768.916.239
Cộng			384.768.916.239
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	243.814.061.969	-	243.814.061.969
Cộng			243.814.061.969

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	632.678.226.173	2.901.125.534	635.579.351.707
Giá vốn hàng bán	494.228.915.055	-	494.228.915.055
Chi phí không phân bổ			107.675.452.856
Doanh thu hoạt động tài chính			7.737.427.511
Chi phí tài chính			1.574.464.334
Lãi (lỗ) khác			7.066.740.695
Lợi nhuận trước thuế			46.904.687.668
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.386.689.509
Lợi nhuận sau thuế			40.517.998.159

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018

	<u>Sản xuất</u>	<u>Dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	329.412.721.187	-	329.412.721.187
Cộng			329.412.721.187
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	199.051.750.287	-	199.051.750.287
Cộng			199.051.750.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2018**

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	657.949.228.960	1.929.798.778	659.879.027.738
Giá vốn hàng bán	509.712.662.863	-	509.712.662.863
Chi phí không phân bổ			98.085.258.573
Doanh thu hoạt động tài chính			7.144.087.227
Chi phí tài chính			2.498.446.893
Lãi (lỗ) khác			757.161.655
Lợi nhuận trước thuế			57.483.908.291
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			9.524.512.025
Lợi nhuận sau thuế			47.959.396.266

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hằng**Kế toán trưởng**

Đặng Anh Đào*Bắc Ninh, ngày 27 tháng 3 năm 2020***Ông Giám đốc**

Lương Văn Thư